

# TIẾNG TRUNG CÔNG XỬNG VĂN PHÒNG

Nguyễn Thị Hà-037.996  LIVEWORKSHEETS



# CHỦ ĐỀ 6

CÁCH NÓI XIN NGHỈ PHÉP  
请假申请

 LIVEWORKSHEETS



## 课文1：申请请假-XIN NGHỈ PHÉP

人物：阮氏河 (A)；周经理 (B)；  
Rénwù: Ruǎn Shì Hé (A); Zhōu jīnglǐ (B);  
Nhân vật: Nguyễn Thị Hà (A); Giám đốc Châu (B);

# 不想上班

## 如何机智请假



CX-06.01

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

### 听对话，回答问题。

Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi

1. 阮氏河想什么时候开始请假?
2. 她请几天假?
3. 她请假的理由是什么?
4. 阮氏河请假时谁帮她做审核资料?



## 课文1：申请请假-XIN NGHỈ PHÉP

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Wèi, zhōu jīnglǐ hǎo, nín xiànzài máng ma?

**A:** 喂，周经理好，您现在忙吗？ (1)

Ā hé, nǐ zhǎo wǒ yǒu shén me shì ma?

**B:** 阿河，你找我有什么事吗？ (2)

Shì de. Wǒ xiǎng xiàng nín qǐng wǔ tiān jià, cóng míngtiān kāishǐ de.

**A:** 是的。我想向您请五天假，从明天开始的。 (3)

Nǐ wèihé qǐng zhème zhǎng de jià ne?

**B:** 你为何请这么长的假呢？ (4)

Wǒ hái zi shēngbìng, míngtiān wǒ yào qù yīyuàn zhàogù tā.

**A:** 我孩子生病，明天我要去医院照顾她。 (5)

Xià zhōu yǒu kèhù lái shěnhé, nǐ yào zhǔnbèi shěnhé zīliào. Nǐ qǐngjià, shéi huì bāng nǐ zuò de?

**B:** 下周有客户来审核，你要准备审核资料。你请假，谁会帮你做的？ (6)

Qǐng nín fàngxīn. Shěnhé zīliào wǒ yǐjīng zhǔnbèi hǎole. Wǒ huì fā gěi nín hé wáng mìshū. Qítā de gōngzuò wǒ ràng wáng mìshū bāng wǒ

**A:** 请您放心。审核资料我已经准备好了。我会发给您和王秘书。其他的工作我让王秘书帮我

chǔlǐ. Wǒ yǐjīng gēn tā shuōle.

处理。我已经跟他说了。 (7)

Nà hǎo, zhǐyào nǐ ānpái hǎo gōngzuò jiùxíng, xīwàng nǐ hái zi zǎorì jiànkāng.

**B:** 那好，只要你安排好工作就行，希望你孩子早日健康。 (8)

Xièxiè nín.

**A:** 谢谢您。 (9)



## 课文1：申请请假-XIN NGHỈ PHÉP



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**A:** 喂，周经理好，您现在忙吗？ (1)

**B:** 阿河，你找我有什么事吗？ (2)

**A:** 是的。我想向您请五天假，从明天开始的。 (3)

**B:** 你为何请这么长的假呢？ (4)

**A:** 我孩子生病，明天我要去医院照顾她。 (5)

**B:** 下周有客户来审核，你要准备审核资料。你请假，谁会帮你做的？ (6)

**A:** 请您放心。审核资料我已经准备好了。我会发给您和王秘书。其他的工作我让王秘书帮我处理。我已经跟他说了。 (7)

**B:** 那好，只要你安排好工作就行，希望你孩子早日健康。 (8)

**A:** 谢谢您。 (9)



## 课文2：申请提前下班 XIN VỀ SỚM

人物：阮氏河（A）；周经理（B）；

Rénwù: Ruǎn Shì Hé (A); Zhōu jīnglǐ (B);

Nhân vật: Nguyễn Thị Hà (A); Giám đốc Châu (B);



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



### 听对话，回答问题。

Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi

1. 阮氏河想提前几个小时下班？
2. 她提前下班的理由是什么？
3. 谁来接她？
4. 周经理给阮氏河签什么单？

## 课文2：申请提前下班 XIN VÈ SÓM

CX-  
06.02



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Wèi, zhōu jīnglǐ hǎo, nín xiànzài zài bàngōngshì ma?

**A:** 喂，周经理好，您现在在办公室吗？ (1)

Ā hé, nǐ zhǎo wǒ yǒu shén me shì ma?

**B:** 阿河，你找我有什么事吗？ (2)

Shì de. Wǒ xiǎng xiàng nín shēnqǐng tíqián yí gè xiǎoshí xiàbān.

**A:** 是的。我想向您申请提前一个小时下班。 (3)

Nǐ zěnmé le?

**B:** 你怎么了？ (4)

Wǒ shēntǐ bù shūfu, wǒ xiǎng zǎodiǎnr huí jiā qù xiūxi.

**A:** 我身体不舒服，我想早点儿回家去休息。 (5)

Hǎo de, nǐ néng yí gè rén huí jiā ma? Yào bù yào wǒ ānpái rén sòng nǐ huíqù?

**B:** 好的，你能一个人回家吗？要不要我安排人送你回去？ (6)

Bú yòng le. Wǒ lǎogōng lái jiē wǒ le. Xiànzài wǒ qù bàngōngshì zhǎo nǐ, nǐ bāng wǒ qiān yíxià “wàichū shēnqǐng dān”

**A:** 不用了。我老公来接我了。现在我去办公室找你，你帮我签一下“外出申请单” (7)

Hǎo de, nà nǐ guòlái ba.

**B:** 好的，那你过来吧。 (8)

Xièxiè nín.

**A:** 谢谢您。 (9)





A: 喂，周经理好，您现在在办公室吗？ (1)

B: 阿河，你找我有什么事吗？ (2)

A: 是的。我想向您申请提前一个小时下班。 (3)

B: 你怎么了？ (4)

A: 我身体不舒服，我想早点儿回家去休息。 (5)

B: 好的，你能一个人回家吗？要不要我安排人送你回去？ (6)

A: 不用了。我老公来接我了。现在我去办公室找你，你帮我签一下“外出申请单” (7)

B: 好的，那你过来吧。 (8)

A: 谢谢您。 (9)



### 课文3：申请上班迟到 XIN ĐẾN MUỘN

人物：阮氏河 (A)；周经理 (B)；  
Rénwù: Ruǎn Shì Hé (A); Zhōu jīnglǐ (B);  
Nhân vật: Nguyễn Thị Hà (A); Giám đốc Châu (B);



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



听对话，回答问题。

Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi

1. 阮氏河为什么上班迟到?
2. 她申请迟到几个小时?
3. 今天几点开会?

## 课文3：申请上班迟到 XIN ĐẾN MUỘN

CX-  
06.03

Wèi, zhōu jīnglǐ zǎo.  
A: 喂，周经理早。(1)

Ā hé, zǎoshang nǐ dǎ diànhuà gěi wǒ, yǒu shé me shì ma?  
B: 阿河，早上你打电话给我，有什么事吗？(2)

Bù hǎoyìsi, zài shàngbān de lùshàng wǒ de chē huài le, wǒ yào xiū chē.  
A: 不好意思，在上班的路上我的车坏了，我要修车。

Suǒyǐ, wǒ xiǎng xiàng nín shēnqǐng chídào yí gè xiǎoshí. Qǐng nín bāngmáng shēnpī.  
所以，我想向您申请迟到一个小时。请您帮忙审批。(3)

Hǎo de. Jiǔ diǎn qián nǐ dào gōngsī jiù xíng. Jīntiān jiǔ diǎn wǒmen yǒu yí gè zhòngyào de huìyì.  
B: 好的。九点前你到公司就行。今天九点我们有一个重要的会议。(4)

Hǎo de, xièxiè nín.  
A: 好的，谢谢您。(5)



课文3：申请上班迟到 XIN ĐẾN MUỘN



A: 喂，周经理早。(1)

B: 阿河，早上你打电话给我，有什么事吗？(2)

A: 不好意思，在上班的路上我的车坏了，我要修车。

所以，我想向您申请迟到一个小时。请您帮忙审批。(3)

B: 好的。九点前你到公司就行。今天九点我们有一个重要的会议。(4)

A: 好的，谢谢您。(5)



# 感谢大家的聆听

📍 Tiếng Trung Tâm Hà HSK

☎ 037-996-4805

➔ Nguyễn Thị Hà

✉ <https://www.facebook.com/ha.ngoc.583671/>

LIVEWORKSHEETS